

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/6/2020

“Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bé.

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần tham gia phiên tòa:
Không có.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2020, về việc *“Tranh chấp ly hôn và nuôi con”*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Hương T**, sinh năm 1980 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm E, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh C**, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm E, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Hương T khai có nội dung:

Vào năm 2001, chị có xác lập quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Thanh C, có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống hạnh phúc vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 18/12/2001 và Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 18/12/2005, khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ph và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Tr đã thành niên sống tự lập nên không yêu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng sống chung nhau không hòa hợp tính tình, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn lại được. Chị và anh C đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay mỗi người sống một nơi và đều có cuộc sống riêng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị nhận thấy không còn tình cảm với anh C nên yêu cầu được ly hôn.

Theo bản tự khai 09/6/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của anh Nguyễn Thanh C có nội dung:

Anh C thống nhất với lời trình bày của vợ anh là về quan hệ hôn nhân, về thời gian kết hôn, tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình chung sống hạnh phúc vợ chồng có chung tên Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 18/12/2001 và Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 18/12/2005, thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp không thể hàn gắn lại được. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 18/12/2001 đã thành niên sống tự lập nên không yêu Tòa án giải quyết. Anh đồng ý giao cháu Nguyễn Thị Hồng Ph cho vợ anh được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay vợ anh yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

- **Về hôn nhân:** Chị Lê Thị Hương T và anh Nguyễn Thanh C thống nhất ly hôn.

- **Về con chung:** Cháu Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 18/12/2001 đã thành niên sống tự lập nên không yêu Tòa án giải quyết. Chị T và anh C thống nhất giao cháu Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 18/12/2005 cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh C thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh C cùng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T với anh C xác lập quan hệ hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục vào năm 2001 nhưng không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là không hợp pháp và không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Chị T và anh C có cùng lời trình bày là trong thời gian sinh sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống chung nhau không hòa hợp tính tình, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn lại được. Chị và anh C đã sống ly thân năm 2014 cho đến nay mỗi người sống một nơi và đều có cuộc sống riêng. Chị T và anh C thống nhất ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy chị T với anh C xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2001 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho nên hôn nhân của anh chị là không hợp pháp và không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: Xét thấy cháu Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 18/12/2001, đã thành niên sống tự lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; cháu Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 18/12/2005, hiện do chị T đang nuôi dưỡng luôn đảm bảo phát triển đầy đủ về mọi mặt, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, anh C cũng đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng và theo bản tự khai ngày 09/6/2020 của cháu Ph thể hiện cháu Ph có nguyện vọng muốn sống chung với chị T. Do đó để đảm bảo cho cháu Ph có điều kiện phát triển đầy đủ về mọi mặt và cũng như không xáo trộn cuộc sống của cháu Ph, Hội đồng xét xử nghĩ nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là giao cháu Ph cho chị T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp đúng quy định của pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh C khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 9, 14, 51, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Hương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Hương T với anh Nguyễn Thanh C là vợ chồng.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 18/12/2001, đã thành niên sống tự lập, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là giao cháu Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 18/12/2005 cho chị Lê Thị Hương T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Hương T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Án phí hôn nhân và gia đình), được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007719, ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hoàng Ân